

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TRÍ TUỆ CẢM XÚC TRONG HOẠT ĐỘNG NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NGHỆ THUẬT

Lương Thị Thanh Hải

Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương

Email: luongthithanhhai@spnttw.edu.vn

/Ngày nhận bài: **30/11/2025** /Ngày nhận bài sửa sau phân biên: **09/12/2025** /Ngày chấp nhận đăng: **10/12/2025**

## TÓM TẮT

Bài viết tập trung nghiên cứu các yếu tố tác động đến trí tuệ cảm xúc trong hoạt động nghề nghiệp của sinh viên các ngành Thanh nhạc, Piano, thiết kế Thời trang, Thiết kế Đồ họa. Bằng việc hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan đến hoạt động nghề nghiệp, trí tuệ và trí tuệ cảm xúc trong bối cảnh nghề nghiệp, nghiên cứu xây dựng một mô hình lý thuyết xác định các yếu tố dự báo tác động đến trí tuệ cảm xúc của sinh viên. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi có cấu trúc, sau đó được kiểm định bằng các phân tích thống kê gồm kiểm định độ tin cậy, phân tích nhân tố và phân tích hồi quy nhằm xem xét các mối quan hệ giữa các biến. Kết quả cho thấy biến Động lực nội tại và kinh nghiệm thực hành có ảnh hưởng mạnh nhất đến trí tuệ cảm xúc trong hoạt động nghề nghiệp của sinh viên, tiếp đến là giảng viên và chương trình đào tạo, biến tính cách, năng lực có ảnh hưởng ngược chiều.

**Từ khóa:** Trí tuệ cảm xúc, hoạt động nghề nghiệp, trí tuệ cảm xúc trong hoạt động nghề nghiệp, sinh viên, ảnh hưởng

## FACTORS INFLUENCING EMOTIONAL INTELLIGENCE IN THE PROFESSIONAL ACTIVITIES OF ART STUDENTS

### ABSTRACT

This study investigates the factors that influence emotional intelligence in the professional activities of students majoring in Vocal Performance, Piano, Fashion Design, and Graphic Design. By synthesizing theoretical perspectives on professional practice, intelligence, and emotional intelligence within vocational contexts, the research proposes a theoretical model identifying key predictors of students' emotional intelligence. Data were collected through a structured questionnaire and analyzed using statistical methods, including reliability testing, factor analysis, and regression analysis, to examine relationships among variables. Findings reveal that intrinsic motivation and practical experience have the strongest positive effects on students' emotional intelligence, followed by lecturer support and training programs, whereas personality traits and competencies show a negative association.

**Keywords:** Emotional intelligence, professional activities, emotional intelligence in professional practice, students, influencing factors

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp văn hóa, sinh viên các lĩnh vực nghệ thuật ngày càng chịu nhiều áp lực: áp lực cạnh tranh, áp lực đổi mới và sáng tạo. Do đó, bên cạnh năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, sinh viên nghệ thuật cần có khả năng nhận diện, làm chủ cảm xúc, thấu hiểu người khác... làm tiền đề cho quá trình giao tiếp và hợp tác hiệu quả trong lĩnh vực hoạt động của mình.

Điều này cho thấy việc chú trọng bồi dưỡng trí tuệ cảm xúc cho sinh viên nói chung và sinh viên các ngành nghệ thuật nói riêng là phù hợp với xu thế phát triển giáo dục hiện nay. Bài viết này tập trung nghiên cứu và phân tích mức độ tác động của các yếu tố đó đối với trí tuệ cảm xúc trong hoạt động nghề nghiệp

của sinh viên nghệ thuật, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp phát triển trí tuệ cảm xúc cho các em.

### 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi để khảo sát các yếu tố ảnh hưởng tới trí tuệ cảm xúc trong hoạt động nghề nghiệp của sinh viên nghệ thuật trên 755 sinh viên các ngành Thanh nhạc, Piano, Thiết kế Thời trang và Thiết kế Đồ họa. Dữ liệu thu được từ khảo sát được sử dụng để đo độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy đa biến để kiểm định mô hình tác động mà nghiên cứu đề xuất trên phần mềm IBM SPSS Statistics 26.0. Đồng thời, nhóm nghiên cứu sẽ sử dụng các công cụ thống kê để xử lý kết quả nghiên cứu, rút ra các kết luận phù hợp.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

3.1. Cơ sở lý luận

Mayer & Salovey (1997) đã đưa ra nhận định trí tuệ cảm xúc là loại trí thông minh chuyên biệt, bao gồm bốn nhánh năng lực: (1) nhận diện chính xác cảm xúc; (2) sử dụng cảm xúc để hỗ trợ tư duy; (3) hiểu cảm xúc và quy luật cảm xúc và (4) điều chỉnh cảm xúc để thúc đẩy sự phát triển cá nhân. Xuất phát từ cách tiếp cận về trí tuệ cảm xúc như trên, cùng với những nghiên cứu lý luận về sinh viên nghệ thuật, hoạt động nghề nghiệp với những đặc trưng riêng, có thể hiểu “Trí tuệ cảm xúc trong hoạt động nghề nghiệp của sinh viên nghệ thuật là năng lực nhận biết, sử dụng, hiểu và điều chỉnh cảm xúc của bản thân, của người khác, đồng thời vận dụng các trạng thái cảm xúc một cách phù hợp để hỗ trợ quá trình học tập, sáng tạo và thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ chuyên môn trong lĩnh vực nghệ thuật”.

Trên cơ sở khái quát hóa về mặt lý luận và thực tiễn, nghiên cứu đã đề xuất các yếu tố ảnh hưởng tới trí tuệ cảm xúc trong hoạt động nghề nghiệp của sinh viên nghệ thuật, bao gồm:

**Tính cách và năng lực:** Tiếp cận trắc diện (trait) của Petrides và Furnham (2001) đặt TTCX vào bên trong không gian nhân cách, coi nó là một “chùm” các đặc điểm và tự nhận thức cảm xúc - xã hội tương đối ổn định, có quan hệ chặt chẽ với các yếu tố tính cách nền tảng như ổn định cảm xúc, hướng ngoại, dễ chịu...

**Động lực nội tại:** động lực nội tại xuất hiện khi cá nhân thực hiện một hoạt động vì sự hứng thú và giá trị nội sinh của chính hoạt động đó; khi đó, con người có xu hướng gắn bó dài hạn, duy trì sự kiên trì cao và chủ động điều chỉnh cảm xúc để đạt mục tiêu (Deci & Ryan, 2000).

**Kinh nghiệm thực hành:** Năng lực cảm xúc không chỉ là tố chất sẵn có mà là kết quả của quá trình chuyển hóa kinh nghiệm thành kiến thức, quá trình này được bắt đầu từ trải nghiệm cụ thể đến quan sát, đánh giá, khái quát hóa và thử nghiệm tích cực (Kolb 1984). Càng được tham gia vào nhiều trải nghiệm đa dạng, có ý nghĩa, sinh viên càng có cơ hội quan sát, phân tích cảm xúc của bản thân và người khác, từ đó hình thành những tri thức cảm xúc - xã hội sâu sắc hơn, phát triển khả năng điều chỉnh cảm xúc và nâng cao hiệu quả ứng xử trong các tình huống nghề nghiệp.

**Chương trình đào tạo:** Boyatzis (2008), trong mô hình Thay đổi chủ đích, ông đã quan niệm rằng trí tuệ cảm xúc không phải là một đặc tính bất định mà là một năng lực có thể rèn luyện, hình thành thông qua học tập. Chương trình đào tạo không trực tiếp tác động trực tiếp làm thay đổi mức độ trí tuệ cảm xúc của sinh viên nhưng nó đóng vai trò là cấu trúc nền tảng, cung cấp môi trường, công cụ và lộ trình để sinh

viên dần chuyển hóa các trạng thái tâm lý rời rạc thành năng lực cảm xúc chuyên nghiệp.

**Môi trường học tập:** Edmondson (1999) đã có những nghiên cứu về an toàn tâm lý trong môi trường học tập và làm việc. Ông chỉ ra rằng trong những môi trường mà người học/các thành viên cảm thấy an toàn là môi trường mà ở đó, khi sinh viên bộc lộ sai sót, đặt câu hỏi, thể hiện quan điểm cá nhân mà không sợ bị chê bai, hay phán xét khi đó họ sẽ có xu hướng tham gia sâu hơn, dám thử nghiệm và học hỏi với tâm thế, xúc cảm tích cực hơn.

**Giảng viên:** Bandura, A. (1977) đã phân bác quan điểm cho rằng hành vi chỉ thay đổi qua thưởng/phạt trực tiếp. Ông khẳng định con người học hỏi chủ yếu thông qua quan sát và mô phỏng hành vi của người khác. Theo đó, cơ chế của quá trình học tập gồm 4 bước: Chú ý (Attention) → Ghi nhớ (Retention) → Tái hiện (Reproduction) → Động lực (Motivation). Trong môi trường giáo dục nói chung, giáo dục nghệ thuật, giảng viên không chỉ là người truyền đạt kiến thức chuyên môn mà còn được xem như hình mẫu về hành vi, ứng xử và biểu hiện cảm xúc. Sinh viên, thông qua quá trình tiếp xúc thường xuyên trên lớp học, các em thường có xu hướng quan sát, ghi nhớ, mô phỏng các hành vi và cách thức quản lý cảm xúc của giảng viên. Phong cách hành vi, thái độ nghề nghiệp và năng lực cảm xúc - xã hội của sinh viên từ những trải nghiệm học tập này.

3.2. Kết quả kiểm định thang đo

Để đánh giá độ tin cậy của thang đo các yếu tố ảnh hưởng tới trí tuệ cảm xúc trong hoạt động nghề nghiệp của sinh viên nghệ thuật, nhóm tác giả sẽ giữ lại các thang đo có hệ số Cronbach's Alpha có hệ số  $\geq 0.6$  và hệ số tương quan với biến tổng  $\geq 0.3$ . Số liệu đánh giá độ tin cậy của thang đo được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 1: Kết quả độ tin cậy của thang đo**

STT	Biến	Hệ số Cronbach's Alpha
1	Chương trình đào tạo	0.76
2	Môi trường học tập	0.83
3	Giảng viên	0.87
4	Động lực nội tại	0.83
5	Kinh nghiệm thực hành	0.85
6	Tính cách, năng lực	0.87

Dữ liệu bảng 1 cho thấy tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu, không thang đo nào bị loại và phù hợp để đưa vào phân tích nhân tố.

**Bảng 2: Kết quả kiểm định KMO và Bartlett**

## GIÁO DỤC - EDUCATION

STT	Yêu cầu đánh giá	Kết quả	So sánh
1	Hệ số KMO	0,868	$0.5 < 0,868 < 1$
2	Sig	0,000	$0,000 < 0,05$
3	Tổng phương sai trích	60,334	$60,334\% > 50\%$
4	Eigenvalue	1,140	$1,140 > 1$

Kiểm định độ phù hợp (ANOVA): Kết quả kiểm định F cho giá trị  $F = 62,738$  với mức ý nghĩa  $Sig. = 0.000$  ( $< 0.05$ ). Điều này khẳng định mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được là phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng để suy rộng cho tổng thể.

Các chỉ số VIF (Hệ số phóng đại phương sai) của các biến đều nằm trong ngưỡng an toàn ( $1.0 < VIF < 2.8$ ). Cụ thể, hệ số VIF cao nhất là 2.431 (Tính cách năng lực) và 2.512 (Chương trình đào tạo), thấp hơn so với giới hạn cho phép ( $VIF < 10$ ). Do đó, hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra trong mô hình này.

Giá trị KMO lớn hơn 0.8 chứng tỏ dữ liệu có mức độ tương quan cao và phù hợp để thực hiện phân tích nhân tố. Có 6 nhân tố được trích xuất dựa trên tiêu chí Eigenvalue 1 đã tóm tắt thông tin của 24 biến quan sát trong phân tích nhân tố một cách tốt nhất. Tổng phương sai trích sau khi xoay đạt 60,334% 50% cho thấy, 6 nhân tố trích ra giải thích được 60,334% biến thiên của dữ liệu này.

### 2.3. Kết quả phân tích hồi quy

Để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến Trí tuệ cảm xúc của sinh viên nghệ thuật, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến theo quy trình từng bước (Stepwise Regression). Toàn bộ 6 yếu tố ảnh hưởng đến trí tuệ cảm xúc trong hoạt động nghề nghiệp của sinh viên nghệ thuật được đưa vào phân tích hồi quy bội. Quy trình Stepwise đã thực hiện qua 5 bước chọn lọc biến. Tại mô hình cuối cùng (Model 5), biến “Môi trường học tập” đã bị loại bỏ do không đạt mức ý nghĩa thống kê ( $Sig. > 0.05$ ). Năm yếu tố còn lại đều có ý nghĩa thống kê với kết quả như sau:

Hệ số xác định ( $R^2$ ): Kết quả cho thấy  $R^2 = 0.295$  ( $R^2$  hiệu chỉnh = 0.29). Điều này có nghĩa là 5 yếu tố trong mô hình giải thích được 29.5% sự biến thiên của Trí tuệ cảm xúc ở sinh viên.

**Bảng 3: Các mô hình dự báo tác động của các yếu tố ảnh hưởng**

Các yếu tố (Biến độc lập)	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4	Mô hình 5 (Cuối)
1. Động lực học tập	0,440	0,388	0,380	0,372	0,367
2. Kinh nghiệm thực hành	—	0,272	0,254	0,262	0,259
3. Giảng viên	—	—	0,118	0,153	0,132
4. Tính cách – năng lực	—	—	—	-0,098	-0,203
5. Chương trình đào tạo	—	—	—	—	0,149
Hệ số xác định ( $R^2$ )	0,193	0,265	0,278	0,286	<b>0,295</b>
$R^2$ hiệu chỉnh	0,192	0,263	0,275	0,283	<b>0,290</b>
Thay đổi của $R^2$	—	+0,071	+0,014	+0,008	+0,009
Kiểm định F	180,342	135,269	96,462	75,218	<b>62,738</b>
Mức ý nghĩa (Sig.)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

Quan sát dữ liệu bảng 3 có thể thấy, hệ số Beta của hai biến động lực học tập và kinh nghiệm thực hành luôn giữ ở mức cao và ổn định nhất. Điều này khẳng định đây là hai yếu tố cốt lõi, ít bị ảnh hưởng bởi sự thêm bớt các biến khác.

Sự thay đổi đột biến của biến tính cách - năng lực: tại mô hình 4, khi mới được đưa vào, nó chỉ có tác động tiêu cực rất yếu ( $\beta = -0,098$ ). Tại Mô hình 5: Khi có thêm biến “Chương trình đào tạo”, tác động tiêu cực của nó tăng vọt lên gấp 3 lần ( $\beta = -0,203$ ). Điều này chứng minh sự tương tác mạnh mẽ giữa tính cách và chương trình đào tạo trong việc dự báo trí tuệ cảm xúc.

Mức độ giải thích ( $R^2$ ): Mô hình tốt dần lên qua từng bước, từ giải thích được 19,3% (chỉ với Động lực) lên đến 29,5% (khi đầy đủ 5 yếu tố).

Kết quả phân tích hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến TTCX trong HDNN của SVNT cho thấy:

(1) Động lực học tập là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng tích cực đến trí tuệ cảm xúc ( $\beta = 0,367$ ). Điều này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết của Goleman (1998), trong đó “Động lực” là một trong năm trụ cột cấu thành nên EQ. Đối với sinh viên nghệ thuật, động lực không chỉ là sự chăm chỉ, mà là ngọn lửa đam mê nội tại thúc đẩy họ cảm nhận sâu sắc hơn về tác phẩm và cuộc sống. Khi sinh viên chủ động học hỏi và khao khát hoàn thiện bản thân, khả năng thấu cảm và tự nhận thức của họ cũng phát triển theo.

(2) Kinh nghiệm thực hành ( $\beta = 0,259$ ): Đặc thù của các ngành Piano, Thanh nhạc hay Thiết kế đòi hỏi sự “va chạm” thực tế rất lớn (biểu diễn trên sân khấu, bảo vệ đồ án, làm việc với khách hàng). Những trải nghiệm này giúp sinh viên học cách kiểm soát sự lo âu, quản lý cảm xúc trước áp lực và tương tác hiệu quả với người khác. Kết quả này ủng hộ lý thuyết “Học qua trải nghiệm” (Experiential Learning), khẳng định trí tuệ cảm xúc được tôi luyện qua thực tiễn hơn là lý thuyết sách vở.

(3) Tính cách năng lực ( $\beta = -0,203$ ): biến tính cách năng lực (tự đánh giá) và trí tuệ cảm xúc có tương quan nghịch. Cụ thể, sinh viên càng tự đánh giá quá cao về tính cách/năng lực của mình thì điểm trí tuệ cảm xúc lại có xu hướng thấp đi. Có thể lý giải điều này dựa trên đặc thù tâm lý của nhóm sinh viên nghệ thuật: Môi trường nghệ thuật thường khuyến khích sự bộc lộ cái tôi độc đáo. Tuy nhiên, nếu sinh viên nghệ thuật quá tập trung vào cá tính này phát triển thành sự tập trung quá mức vào bản thân lại trở thành rào cản cho sự đồng cảm, thấu hiểu - khả năng đặt mình vào vị trí người khác, một thành tố cốt lõi của trí tuệ cảm xúc.

### (4) Chương trình đào tạo và giảng viên

Yếu tố chương trình đào tạo ( $\beta=0.149$ ) có tác động mạnh hơn so với giảng viên ( $\beta=0.132$ ). Điều này cho thấy trong giáo dục đại học khối ngành nghệ thuật, một khung chương trình bài bản, tạo cơ hội phát triển toàn diện đóng vai trò nền tảng. Đáng chú ý, vai trò của giảng viên tuy tích cực nhưng thấp nhất trong 5 yếu tố, điều này phản ánh xu hướng giáo dục hiện đại “Lấy người học làm trung tâm”. Giảng viên đóng vai trò là người định hướng và truyền cảm hứng, còn việc phát triển trí tuệ cảm xúc phụ thuộc chủ yếu vào sự nỗ lực động lực nội tại và sự trải nghiệm cá nhân của chính sinh viên.

*Nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý và giảng viên về vai trò của trí tuệ cảm xúc đối với hoạt động nghề nghiệp của sinh viên nghệ thuật*

Việc nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý và giảng viên về tầm quan trọng của trí tuệ cảm xúc là cần thiết. Điều này góp phần hình thành thái độ tích cực của cán bộ, giảng viên đối với việc phát triển trí tuệ cảm xúc cho sinh viên nghệ thuật; thúc đẩy những thay đổi bước đầu về hoạt động chuyên môn của cán bộ, giảng viên theo hướng hỗ trợ phát triển trí tuệ cảm xúc cho sinh viên. Nhà trường cần tổ chức các hội thảo chuyên đề, tập huấn, khóa bồi dưỡng nhằm cập nhật kiến thức về trí tuệ cảm xúc, phương pháp giảng dạy tích hợp kỹ năng cảm xúc - xã hội (SEL).

*Tạo động lực nội tại trong học tập để thúc đẩy trí tuệ cảm xúc cho sinh viên nghệ thuật trong hoạt động nghề nghiệp*

Chương trình đào tạo cần được xây dựng dựa trên nền tảng giáo dục khai phóng, hướng đến việc nuôi dưỡng đam mê nghệ thuật ở các em. Giảng viên có thể áp dụng các phương pháp dạy học kích thích sự chủ động như học qua dự án, thuyết trình, sắm vai để tập dượt nhìn nhận, đánh giá, xử lý các tình huống nghề nghiệp tương lai. Sinh viên xác lập mục tiêu, xây dựng kế hoạch học tập cá nhân, định hướng nghề nghiệp rõ ràng và trải nghiệm thành công nhỏ trong quá trình rèn luyện sẽ góp phần củng cố nguồn động lực nội tại, trải nghiệm thất bại cũng là những bài học đáng quý giúp sinh viên khai thác tối đa sức mạnh nội tại của động lực nội tại.

*Thiết kế các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp cho sinh viên nghệ thuật*

Kinh nghiệm thực hành chỉ có thể có được khi sinh viên tích cực tham gia trải nghiệm nghề nghiệp. Đó cũng chính là môi trường với đa dạng các tình huống giả định, giúp sinh viên nghệ thuật rèn luyện khả năng nhận biết, kiểm soát và thể hiện cảm xúc trong các tình huống nghề nghiệp thực tế. Nhà trường cần xây dựng và mở rộng các hoạt động như thực tập, workshop với nghệ sĩ - chuyên gia, tham gia biểu diễn, trình diễn, triển lãm, studio thực hành, hoặc dự

án sáng tạo cộng đồng.

*Bồi dưỡng năng lực trí tuệ cảm xúc cho sinh viên nghệ thuật*

Bồi dưỡng trí tuệ cảm xúc cần được triển khai như một nhiệm vụ thường niên trong chương trình đào tạo. Có thể tổ chức các khóa bồi dưỡng về kỹ năng mềm, về kỹ năng kiểm soát cảm xúc... cùng với các buổi tư vấn tâm lý - nghề. Bên cạnh đó, sinh viên cần được hướng dẫn các kỹ thuật quản lý cảm xúc như thiền, thực hành chánh niệm, yoga, hít thở, viết nhật ký cảm xúc hàng ngày... nhằm hỗ trợ phát triển trí tuệ cảm xúc theo hướng bền vững và phù hợp với đặc thù nghề nghiệp.

## 4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã khẳng định thành tố quan trọng trong hoạt động nghề nghiệp, góp phần định hình năng lực thấu cảm, thích ứng và sáng tạo cho sinh viên nghệ thuật. Kết quả dự báo mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan và khách quan, dữ liệu định lượng cho thấy có nhiều yếu tố cùng tham gia dự báo mức độ trí tuệ cảm xúc trong hoạt động nghề nghiệp cho sinh viên, trong đó, yếu tố có mức ảnh hưởng nhiều nhất là động lực nội tại và kinh nghiệm thực hành nghề nghiệp. Điều này cho thấy, khi sinh viên có mục tiêu học tập - nghề nghiệp rõ ràng, đồng thời được trải nghiệm nhiều tình huống nghề nghiệp thực tế, thì trí tuệ cảm xúc ở cả bốn nhóm năng lực thành phần của họ đều có xu hướng phát triển mạnh hơn.

**Ghi chú:** Bài viết là sản phẩm của đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ: “Phát triển trí tuệ cảm xúc trong hoạt động nghề nghiệp cho sinh viên nghệ thuật”. Mã số B2024 - GNT - 02

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bandura, A. (1977).** *Social learning theory.* Prentice-Hall.
- Boyatzis, R. E., & Saatscioglu, A. (2008).** A 20-year view of trying to develop emotional, social and cognitive intelligence competencies in graduate management education. *Journal of Management Development*, 27(1), 92-116.
- Edmondson, A. (1999).** *Psychological safety and learning behavior in work teams.* *Administrative Science Quarterly*, 44(2), 350-383. <http://www.jstor.org/stable/2666999>
- Goleman, D. (1998).** *What makes a leader?* *Harvard Business Review*, 76(6), 93-102. [Link: What Makes a Leader? - Harvard Business Review.](http://www.hbr.org/2018/06/what-makes-a-leader/)
- Mayer, J. D., & Salovey, P. (1997).** *What is emotional intelligence?* In P. Salovey & D. J. Sluyter (Eds.), *Emotional development and emotional intelligence: Educational implications* (pp. 3-31). Basic Books.